**DANH MỤC**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày / /2023 của UBND xã Hoài Châu)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Lĩnh vực: Chính quyền địa phương** |  |
| 1 | Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, thôn tổ dân phố |  |
| **II** | **Lĩnh vực: Bảo hiểm** |  |
| 2 | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp |  |
| **III** | **Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước** |  |
| 3 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã) |  |
| **IV** | **Lĩnh vực: Bảo Trợ Xã Hội** |  |
| 4 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm |  |
| 5 | Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp, gồm: nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |
| 6 |  Thủ tục hỗ trợ khẩn cấp trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc |  |
| 7 | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp là trẻ em có cả cha, mẹ bị chết, mất tích mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng |  |
| 8 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật |  |
| 9 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật |  |
| 10 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng |  |
| 11 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện |  |
| 12 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn |  |
| 13 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm |  |
| 14 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm |  |
| 15 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội |  |
| 16 | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |  |
| 17 | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |  |
| 18 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở |  |
| 19 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng |  |
| 20 | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp |  |
| 21 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình |  |
| **V** | **Lĩnh vực: Chứng thực** |  |
| 22 | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở |  |
| 23 | Thủ tục chứng thực di chúc |  |
| 24 | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản |  |
| 25 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) |  |
| 26 | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận |  |
| 27 | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sửa dụng đất, nhà ở |  |
| 28 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở |  |
| 29 | Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch |  |
| 30 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch |  |
| 31 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực |  |
| 32 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc |  |
| **VI** | **Lĩnh vực: Đất đai** |  |
| 33 | Hòa giải tranh chấp đất đai (cấp xã) |  |
| **VII** | **Lĩnh vực: Dân số** |  |
| 34 | Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ. |  |
| 35 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số. |  |
| **VIII** | **Lĩnh vực: Công tác dân tộc** |  |
| 36 | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số |  |
| 37 | Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số |  |
| **IX** | **Lĩnh vực: Đường thủy nội địa** |  |
| 38 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện |  |
| 39 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa |  |
| 40 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung |  |
| 41 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện |  |
| 42 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác |  |
| 43 | Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa |  |
| 44 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật |  |
| 45 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện |  |
| 46 | Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện |  |
| **X** | **Lĩnh vực: Các cơ sở giáo dục khác** |  |
| 47 | Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập |  |
| 48 | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại |  |
| 49 | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập |  |
| 50 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học |  |
| 51 | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập) |  |
| **XI** | **Lĩnh vực: Giải quyết khiếu nại** |  |
| 52 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã |  |
| **XII** | **Lĩnh vực: Giải quyết tố cáo** |  |
| 53 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã |  |
| **XIII** | **Lĩnh vực: Phổ biến giáo dục pháp luật** |  |
| 54 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã) |  |
| 55 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã) |  |
| 56 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải |  |
| 57 | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã) |  |
| 58 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên |  |
| **XIV** | **Lĩnh vực: Hộ tịch** |  |
| 59 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi |  |
| 60 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi |  |
| 61 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con |  |
| 62 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh |  |
| 63 | Thủ tục đăng ký kết hôn |  |
| 64 | Thủ tục đăng ký khai sinh |  |
| 65 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động |  |
| 66 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động |  |
| 67 | Thủ tục đăng ký giám hộ |  |
| 68 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ |  |
| 69 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch |  |
| 70 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân |  |
| 71 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn |  |
| 72 | Đăng ký lại khai tử |  |
| 73 | Thủ tục đăng ký khai tử |  |
| 74 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động |  |
| 75 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con |  |
| 76 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch |  |
| 77 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân |  |
| **XV** | **Lĩnh vực: Hạ tầng kỹ thuật** |  |
| 78 | Cấp phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè, lòng đường cho các hoạt động phục vụ thi công xây dựng, sửa chữa công trình |  |
| 79 | Gia hạn Giấy phép sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường (cấp xã) |  |
| **XVI** | **Lĩnh vực: Khoa học Công nghệ và Môi trường** |  |
| 80 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích. |  |
| **XVII** | **Lĩnh vực: Môi trường** |  |
| 81 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích |  |
| 82 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường |  |
| **XVIII** | **Lĩnh vực: Nuôi con nuôi** |  |
| 83 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước |  |
| 84 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước |  |
| **XIX** | **Lĩnh vực: Người Có Công** |  |
| 85 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công |  |
| 86 | Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi. |  |
| 87 | Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |
| 88 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |  |
| 89 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” |  |
| 90 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày |  |
| 91 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an |  |
| 92 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng. |  |
| 93 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học |  |
| 94 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần |  |
| 95 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ. |  |
| 96 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế |  |
| 97 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ |  |
| 98 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý |  |
| 99 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học |  |
| 100 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ. |  |
| 101 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng. |  |
| 102 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an |  |
| 103 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh |  |
| 104 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia |  |
| 105 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp |  |
| 106 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận hy sinh đề nghị công nhận liệt sĩ đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh |  |
| 107 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương đề nghị công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ bị thương trong chiến tranh đã chuyển ra |  |
| **XX** | **Lĩnh vực: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** |  |
| 108 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương |  |
| **XXI** | **Lĩnh vực: Hòa giải cơ sở** |  |
| 109 | Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật |  |
| **XXII** | **Lĩnh vực: Phòng, chống tệ nạn xã hội** |  |
| 110 | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện |  |
| 111 | Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình |  |
| 112 | Thủ tục Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân |  |
| **XXIII** | **Lĩnh vực: Phòng, chống thiên tai** |  |
| 113 | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu |  |
| 114 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai |  |
| 115 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh |  |
| 116 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội |  |
| 117 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội |  |
| **XXIV** | **Lĩnh vực: Quản lý công sản** |  |
| 118 | Quyết định thanh lý tài sản công |  |
| 119 | Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư |  |
| 120 | Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị |  |
| 121 | Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công |  |
| **XXV** | **Lĩnh vực: An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện** |  |
| 122 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 123 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| **XXVI** | **Lĩnh vực: Thuế** |  |
| 124 | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải |  |
| **XXVII** | **Lĩnh vực: Thi đua - khen thưởng** |  |
| 125 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất |  |
| 126 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình |  |
| 127 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến |  |
| 128 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị |  |
| 129 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề |  |
| **XXVIII** | **Lĩnh vực: Thể dục thể thao** |  |
| 130 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở |  |
| **XXIX** | **Lĩnh vực: Trẻ em** |  |
| 131 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em |  |
| 132 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt |  |
| 133 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em |  |
| 134 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em |  |
| 135 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em |  |
| **XXX** | **Lĩnh vực: Tiếp công dân** |  |
| 136 | Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã |  |
| **XXXI** | **Lĩnh vực: Thủy lợi** |  |
| 137 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) |  |
| 138 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã |  |
| 139 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã |  |
| **XXXII** | **Lĩnh vực: Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác** |  |
| 140 | Thông báo thay đổi tổ hợp tác |  |
| 141 | Thông báo thành lập tổ hợp tác |  |
| 142 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác |  |
| **XXXIII** | **Lĩnh vực: Tôn giáo Chính phủ** |  |
| 143 | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng |  |
| 144 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác |  |
| 145 | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng |  |
| 146 | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã |  |
| 147 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung |  |
| 148 | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã |  |
| 149 | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung |  |
| 150 | Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung |  |
| 151 | Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc |  |
| 152 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã |  |
| **XXXIV** | **Lĩnh vực: Trồng Trọt** |  |
| 153 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa |  |
| **XXXV** | **Lĩnh vực: Thư viện** |  |
| 154 | Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng |  |
| 155 | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng |  |
| 156 | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng |  |
| **XXXVI** | **Lĩnh vực: Văn hóa cơ sở** |  |
| 157 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã |  |
| 158 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm |  |
| 159 | Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa |  |
| **XXXVII** | **Lĩnh vực: Việc làm** |  |
| 160 | Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 |  |
| **XXXVIII** | **Lĩnh vực: Xử lý đơn thư** |  |
| 161 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã |  |

**Tổng cộng: 161 thủ tục hành chính.**